TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BẮC GIANG

Bản án số: 29/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23/8/2019
V/v: Ly hôn giữa chị H với anh B

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Bùi Tư Duy

**Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu;
2. Ông Trần Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, B.

- Đại diện VKSND huyện T, B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 8 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 338/2018/TLST - HNGĐ ngày 28/12/2018 về Tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2019/QĐST- HNGĐ ngày 26 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2019/QĐST-HNGĐ ngày 26/7/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đào Thị H, sinh năm 1974 (có mặt)
Nơi cư trú: phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh B.
2. Bị đơn: Anh Ngô Văn B, sinh năm 1964 (vắng mặt)
Nơi cư trú: phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 19/11/2018, bản tự khai và biên bản lấy lời khai tiếp theo, nguyên đơn chị Đào Thị H trình bày:

Chị và anh B kết hôn ngày 25/11/2011, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn N, huyện T. Sau khi kết hôn, chị và anh B về chung sống với nhau ngay, thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không sinh được con chung và anh B ham chơi, không chăm lo gia đình. Vợ chồng chị đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, hai bên không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình

cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị xin ly hôn anh B .

Về con chung, tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian chung sống: chị xác định không có, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà hôm nay: chị H có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

* Đối với anh Ngô Văn B là bị đơn trong vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng tại các buổi hòa giải, làm việc của Tòa án anh B đều vắng mặt không có lý do và Tòa án đã thông báo cho anh B về các chứng cứ Tòa án đã thu thập có trong vụ án nhưng anh B không có ý kiến gì và không cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ để chứng minh cho quyền lợi của mình.

Tại phiên tòa hôm nay anh Ngô Văn B vắng mặt.

* Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử đã đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn chị H chấp hành đúng các quy định của pháp luật, bị đơn anh B không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 xử:

Về quan hệ hôn nhân: cho chị H được ly hôn với anh B.

Án phí sơ thẩm: chị Đào Thị H phải chịu 300.000 đồng.

Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: anh Ngô Văn B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh B.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Đào Thị H và anh Ngô Văn B kết hôn ngày 25/11/2011, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân thị trấn N. Trước khi kết hôn, hai bên đã được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, chị H và anh B về chung sống với nhau ngay. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh Phúc, đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, làm ăn, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên vợ chồng ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng

không đoàn tụ được nên chị xin ®ưîc ly h«n với anh B. Tại biên bản xác minh của Tòa án thì gia đình và chính quyền địa pH đều xác định vợ chồng chị H, anh B có xẩy ra mâu thuẫn, có thời gian sống ly thân từ năm 2014. Xét thấy, cuộc sống chung của chị H và anh B đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị H được ly hôn với anh B là phù hợp với quy định Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung, tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: chị H xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí: chị Đào Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

[5] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 28; Điều 144; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: cho chị Đào Thị H được ly hôn với anh Ngô Văn B.

[2] Án phí: chị Đào Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2017/0002276 ngày 25/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

[3] Quyền kháng cáo: nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS T;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Tư Duy